

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2021/DS-PT
Ngày: 05-3-2021
V/v Yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ của người chết để lại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Phụng.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng, ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 05 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 272/2020/TLPT-DS, ngày 12/11/2020 về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk bị đơn và đại diện theo ủy quyền của các đồng bị đơn là chị Lê Thị Hoài T1 kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐ-PT, ngày 04/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn anh Lê Bá Ngọc T;

Địa chỉ: Số 01, thôn 01, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Đồng bị đơn: Chị Lê Thị Hoài T1, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của các đồng bị đơn: Bà Bùi Thị H, chị Lê Thị Bích T, anh Lê Tuấn V, anh Lê Tuấn Đ;

Địa chỉ: Số 02 Buôn K, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Chị T1, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Bà Bùi Thị H: Luật sư Hồ Ngọc H;

Văn phòng luật sư Hồ Ngọc H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: I 01 T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt

Người kháng cáo: Đồng bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn anh Lê Bá Ngọc T trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết nên vào năm 2013 tôi có cho ông Lê Tuấn T3 là chồng của bà Bùi Thị H và là bố đẻ của chị Lê Thị Hoài T1, chị Lê Thị Bích T, anh Lê Tuấn V và anh Lê Tuấn Đ vay số tiền là 353.600.000đ; khoản tiền này ông T3 vay để xây trường học, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng, không ghi giấy vay chỉ thỏa thuận khi nào tôi cần báo trước một thời gian ông T3 sẽ trả. Khi cần tiền và yêu cầu ông T3 trả nợ thì ông T3 có viết cho tôi 01 giấy hẹn trả nợ vào ngày 30/12/2014. Tuy nhiên đến hạn trên ông T3 vẫn không chịu trả và đến ngày 12/12/2015 thì ông T3 chết.

Nay tôi yêu cầu các đồng thừa kế, thuộc hàng thừa kế thứ nhất là bà Bùi Thị H vợ của ông T3 và chị Lê Thị Hoài T1, chị Lê Thị Bích T, anh Lê Tuấn V và anh Lê Tuấn Đ là con của ông T3 có nghĩa vụ trả dứt điểm cho tôi khoản tiền nói trên và lãi suất theo quy định của pháp luật.

**** Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn đồng thời là bị đơn chị Lê Thị Hoài T1 trình bày:***

Về mối quan hệ giữa gia đình tôi và anh Lê Bá Ngọc T chỉ là chỗ quan hệ quen biết, không có họ hàng hay mâu thuẫn gì với nhau. Khi bố tôi là ông Lê Tuấn T3 còn sống thì giữa bố tôi và anh T cũng rất thân nhau, hay uống rượu và uống cà phê với nhau. Tuy nhiên trong thời gian năm 2013 bố tôi có vay tiền của anh T hay không, hay có vay nhưng dùng vào mục đích gì thì chúng tôi không biết.

Nay anh Lê Bá Ngọc T khởi kiện yêu cầu các đồng thừa kế thứ nhất gồm mẹ tôi là bà Bùi Thị H và các anh chị em trong gia đình là Lê Thị Hoài T1, Lê Thị Bích T, Lê Tuấn V và Lê Tuấn Đ phải trả số nợ mà bố tôi là ông Lê Tuấn T3 đã vay là 353.600.000đ. Quan điểm của tôi là giữa bố tôi và anh T có quan hệ vay tiền của nhau hay không chúng tôi không biết, bố tôi vay dùng vào mục đích gì chúng tôi cũng không biết. Anh T cho rằng bố tôi vay tiền để mua đất làm Trường học thì đó là anh T nói không có cơ sở để cho rằng bố tôi vay tiền để mua đất làm Trường học.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân thành huyện Cư Mgar đã quyết định:

- Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 162 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 637, Điều 638, Điều 639 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Bùi Thị H phải có nghĩa vụ trả cho anh Lê Bá Ngọc T khoản tiền nợ là 586.838.000đồng (trong đó tiền gốc là 353.600.000 đồng và lãi suất là 193.238.000 đồng).

Bà Bùi Thị H chỉ phải trả khoản nợ này trong phạm vi di sản mà ông Lê Tuấn T3 chết để lại.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 24/9/2020 bị đơn chị Lê Thị Hoài T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn chị Lê Thị Hoài T1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phần tranh luận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Bùi Thị H trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ hàng thừa kế thứ nhất của ông T3, bố mẹ ông T3 chết thời gian chưa đúng, chưa thu thập chứng cứ xác định di sản ông T3 chết để lại ở đâu, ai đang quản lý, di sản có 07 thửa đất hiện nay đã chuyển nhượng cho người khác nhưng không triệu tập họ tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ và việc thi hành án. Đối với nguyên đơn không yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, di sản hiện nay đã chuyển nhượng đứng tên người khác. Cấp sơ thẩm chưa xác minh thực tế, chưa định giá giá trị tài sản phạm vi di sản của ông T3 chết để lại, để làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Bản án tính tiền gốc và tiền lãi có sự chênh lệch dẫn đến chênh lệch về án phí. Như vậy có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án dân sự sơ thẩm để Tòa án sơ thẩm điều tra xét xử lại.

Chị Lê Thị Hoài T1 trình bày: Tôi đồng ý với quan điểm của Luật sư, không có ý kiến gì thêm. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh Lê Bá Ngọc T trình bày: Ông T3 đã mượn tiền của tôi, sau khi ông T3 chết để lại 5 bìa đỏ (07 thửa đất) nhưng những người thừa kế di sản của ông T3 đã cố tình không trả tiền cho tôi, cố tình tẩu tán tài sản là các di sản của ông T3 để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho tôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của chị Lê Thị Hoài T1 cho rằng:

Hiện tài sản của ông Lê Tuấn T3 để lại cho vợ là bà Bùi Thị H đã chuyển nhượng cho người thứ ba nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập những người này tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì thấy tại Biên bản xác minh ngày 13/8/2020 thể hiện di sản của ông T3 để lại các đồng thừa kế thống nhất thỏa thuận để lại cho vợ ông T3 là Bà Bùi Thị H quản lý và sử

dụng vào ngày 19/01/2017, bao gồm 07 thửa đất; hiện bà H quản lý và sử dụng, không thể hiện việc chuyển nhượng cho người khác, do đó không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị T1.

Về lãi suất: Tòa án cấp sơ thẩm tính 9%/năm từ ngày 30/12/2014 đến ngày 31/12/2016 là đúng quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 và mức lãi suất 10%/năm từ ngày 01/01/2017 đến ngày 21/11/2019 là đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Án sơ thẩm tuyên buộc bà H phải có nghĩa vụ trả tiền cho anh T cả gốc và lãi với số tiền 586.838.000đồng cho nên bà H phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 27.473.000đồng là đúng quy định tại Điều 147 BLDS và Điều 26 Nghị quyết 326.

Xét thấy án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá Ngọc T. Buộc bà Bùi Thị H phải trả số tiền 586.838.000đ, trong đó 353.600.000đ tiền gốc và 193.238.000đ tiền lãi suất là có căn cứ.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị Hoài T1 - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DSST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk theo hướng phân tích trên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét đơn kháng cáo của bị đơn chị T1, HĐXX nhận thấy:

[2.1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo nguyên đơn trình bày năm 2013, ông T cho ông T3 vay số tiền 353.600.000đồng, hẹn khi nào cần tiền thì ông T báo trước cho ông T3 để ông T3 trả nợ cho ông T, hai bên có thỏa thuận lãi suất chỉ thể hiện bằng lời nói, không lập biên bản. Ngày 01/01/2014, ông T3 đã ký xác nhận có vay của ông T số tiền 353.600.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất, ông T3 hẹn trả nợ cho ông T vào ngày 30/12/2014. Tuy nhiên đến hạn trên ông T3 vẫn không chịu trả và đến ngày 12/12/2015 thì ông T3 chết. Vì vậy, ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm: Bà Bùi Thị H là vợ của ông T3, chị Lê Thị Hoài T1, chị Lê Thị Bích T, anh Lê Tuấn V và anh Lê Tuấn

Đ là con của ông T3, có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền 353.600.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại kết luận giám định số 110/PC09, ngày 13/10/2019, của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ viết và chữ ký mang tên Lê Tuấn T3 trong giấy hẹn đề ngày 01/01/2014 là của ông T3 viết và ký. Như vậy có căn cứ để xác định ông T3 đã vay của ông T số nợ nói trên. Do ông T3 chết nên phát sinh việc thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận: Sau khi chết ông T3 để lại di sản thừa kế gồm: Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 254, 220, 255, 256, 304, 305 tờ bản đồ số 11, thửa đất số 125, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã C, huyện M ông T3 đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (gọi tắt là GCNQSD) đất, tại các GCNQSD đất số W 801282 ngày 30/12/2003, AI 575589 ngày 07/6/2007, AM 391772 ngày 04/3/2008, AK 576198 ngày 10/12/2007, AI 575590 ngày 07/6/2003.

Ông T3 chết không để lại di chúc, do các con ông T3 và bà H là hàng thừa kế thứ nhất thỏa thuận để toàn bộ khối di sản nói trên của ông T3 cho bà H quản lý sử dụng. Do đó, toàn bộ quyền sử dụng các thửa đất nói trên đã được UBND huyện M làm thủ tục đăng ký biến động sang tên bà Bùi Thị H vào ngày 19/01/2017. Như vậy tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện toàn bộ quyền sử dụng đất là di sản của ông T3 để lại đã được đăng ký biến động sang tên bà H và bà H là người quản lý, sử dụng khối di sản này.

Ngày 11/5/2017 anh T làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà H và các con ông T3 phải thực hiện nghĩa vụ của ông T3 để lại đối với số nợ ông T3 vay anh T nói trên. Ngày 17/5/2017, Toà án huyện Cư Mgar đã thụ lý giải quyết vụ án “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại”, là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.1.2]. Về quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông T3 để lại:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ mới gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T3 chết để lại đã được đăng ký biến động sang tên bà H vào ngày 19/01/2017, như đã nêu ở mục [2.1.1], sau đó bà H đã tặng cho và chuyển nhượng các thửa đất nói trên cho người khác, cụ thể:

Ngày 30/01/2019, bà H đã tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 11, được UBND huyện M cấp GCNQSD đất số AM391772 cho bà Bùi Thị H1 (thường trú tại: tổ dân phố 03, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Đắk Lắk). Ngày 05/02/2021, bà H1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất nói trên cho bà Huỳnh Thị H2 (thường trú tại: tổ dân phố 2, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Đắk Lắk).

Ngày 30/01/2019, bà H đã tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 304, tờ bản đồ số 11, được UBND huyện M cấp GCNQSD đất số AK576198 cho

bà Bùi Thị H1. Ngày 05/02/2021, bà H1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên cho bà Huỳnh Thị H2.

Ngày 30/01/2019, bà H đã tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 125, tờ bản đồ số 12, được UBND huyện M cấp GCNQSD đất số AI575590 cho bà Bùi Thị H1 (thường trú tại: tổ dân phố 03, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Đắk Lắk). Ngày 05/02/2021, bà H1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên cho bà Huỳnh Thị H2.

Ngày 19/11/2019 bà H đã chuyển nhượng thửa đất số 254; 220; 256, tờ bản đồ số 11, được UBND huyện M cấp GCNQSD đất số W801282 cho bà Huỳnh Thị H2.

Ngày 19/11/2019, bà H đã chuyển nhượng thửa đất số 255, tờ bản đồ số 11, được UBND huyện M cấp GCNQSD đất số AI575589, cho bà Huỳnh Thị H2.

Như vậy, hiện tại tài sản để thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ của ông T3 để lại đã đứng tên người khác. Do đó, có phát sinh tình tiết mới liên quan đến quyền lợi của người thứ ba liên quan đến khối di sản của ông T3 để lại là đối tượng tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông T3 đối với ông T. Vì vậy, cần phải đưa bà H2 và bà H1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, theo tài liệu chứng cứ do bị đơn và Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp, thì ngoài các thửa đất nói trên, ông T3 còn để lại di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 180a, tờ bản đồ số 13, được UBND huyện M cấp GCNQSD đất số W801286 ngày 20/12/2003, nhưng chưa được cấp sơ thẩm xác minh làm rõ tính pháp lý của thửa đất trên làm căn cứ buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông T3 để lại cho nguyên đơn theo quy định.

[2.2]. Về các nội dung khác:

Tại bản án gốc và bản án phát hành ghi: “Bà Bùi Thị H chỉ phải trả khoản nợ này trong phạm vi di sản mà ông Lê Tuấn T3 chết để lại”. Tuy nhiên biên bản nghị án không ghi nội dung này là vi phạm tố tụng. Mặt khác, cấp sơ thẩm tuyên bà Bùi Thị H chỉ phải trả khoản nợ này trong phạm vi di sản mà ông Lê Tuấn T3 chết để lại, là chưa chính xác, mà phải tuyên: Bà Bùi Thị H chỉ phải trả khoản nợ này trong phạm vi giá trị di sản mà ông Lê Tuấn T3 chết để lại.

Đơn khởi kiện của ông T yêu cầu các đồng thừa kế của ông T3 phải thực hiện nghĩa vụ của ông T3 để lại. Song, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H có nghĩa vụ trả cho anh Lê Bá Ngọc T khoản tiền nợ là 586.838.000 đồng (trong đó tiền gốc là 353.600.000 đồng và lãi suất là 193.238.000 đồng), mà không tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là chưa chính xác.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông T3 chết vào năm 2015, nhưng nhận định đối với các tài sản là di sản của ông T3 để lại gồm quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên được ông Lê Tuấn T3 để lại thừa kế cho bà Bùi Thị H vào ngày 19/01/2017 là không phù hợp.

Do hai bên không thoả thuận lãi suất, do đó cấp sơ thẩm tính lãi suất từ ngày ông T3 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đối với khoản tiền lãi suất tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức 10% là chưa phù hợp. Theo quy định tại Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất:

Đối với lãi suất quá hạn: Điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết quy định:

...“b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc)”...

Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước, thì quy định lãi suất tiền vay tại thời điểm này là 0,9%/năm, tức là 0,75%/tháng. Như vậy, lãi suất trên nợ gốc quá hạn được tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả, cụ thể là 0,75%/tháng/nợ.

Cấp sơ thẩm tính toán sai về số liệu, cụ thể: Tổng số nợ bà H phải thanh toán cho ông T (theo bản án): Nợ gốc là 353600.000 đồng + nợ lãi 63.648.000 đồng + 130.590.000 đồng = 547.838.000, cấp sơ thẩm buộc bà H thanh toán cho ông T là 586.838.000 đồng, chênh lệch 39.000.000 đồng là không phù hợp.

Tại đơn kháng cáo bà Lê Thị Hoài T1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Tại phiên toà phúc thẩm bà T1 xác định bà kháng cáo với tư cách là bị đơn và tư cách đại diện theo uỷ quyền của các đồng bị đơn. Tuy nhiên sau khi nhận đơn kháng cáo cấp sơ thẩm không làm rõ người kháng cáo là bà T1 với tư cách bị đơn hay bà T1 kháng cáo với tư cách là bị đơn và là đại diện uỷ quyền của các đồng bị đơn. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ thông báo cho bà T1 nộp tạm ứng án phí mà không yêu cầu tất cả những người kháng cáo phải nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định là không phù hợp. Những thiếu sót trên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi giải quyết lại vụ án.

Nhận thấy, có vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Vụ án có nhiều sai sót cần được khắc phục; có phát sinh tình tiết mới liên quan đến quyền và lợi ích của người thứ ba trong vụ án, chưa được cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn, huỷ bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[2.3]. Xét quan điểm của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn tại phiên toà đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm có căn cứ cần chấp nhận.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên và quan điểm của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Từ phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 14/9/2021 của Tòa án nhân dân thành huyện Cư Mgar, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ quyết định khi vụ án được giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

[3.2]. Về chi phí tố tụng: Sẽ quyết định khi vụ án được giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

[3.3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần lên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị Lê Thị Hoài T1 300.000 đồng tạm ứng đã nộp, theo Biên lai thu số AA/2019/0010298 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn; Hủy toàn bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST, ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk. Giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[2]. Về chi phí tố tụng: Sẽ quyết định khi vụ án được giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ quyết định khi vụ án được giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

[3.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị Lê Thị Hoài T1 300.000 đồng tạm ứng đã nộp, theo Biên lai thu số AA/2019/0010298 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện M;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Phụng

